

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

| TT | Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1.735.455.249.351 | 1.953.006.466.678 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 204.843.564.761 | 290.684.575.150 |
| 1 | Tiền | 111 | | 154.843.564.761 | 110.684.575.150 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 50.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| II | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.207.514.861.913 | 1.087.787.512.269 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | 5 | 1.159.296.225.951 | 1.065.876.516.017 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 16.015.067.067 | 13.917.384.577 |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4 | Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 32.203.568.895 | 7.993.611.675 |
| 7 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 8 | - | - |
| 8 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | 9 | 293.697.033.827 | 521.539.478.676 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | | 294.628.255.472 | 522.470.700.321 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (931.221.645) | (931.221.645) |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.399.788.850 | 32.994.900.583 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 8.968.054.473 | 8.507.768.435 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 23.964.192.521 |
| 3 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 431.734.377 | 522.939.627 |
| 4 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 245.515.339.047 | 248.117.448.438 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 352.964.099 | 352.964.099 |
| 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2 | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4 | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5 | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6 | Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 352.964.099 | 352.964.099 |
| 7 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 136.495.601.525 | 138.963.441.038 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 55.133.481.447 | 57.324.209.364 |
| - | - Nguyên giá | 222 | | 199.496.507.798 | 199.496.507.798 |
| - | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (144.363.026.351) | (142.172.298.434) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |

| | | | | | |
|------------|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| - | Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 81.362.120.078 | 81.639.231.674 |
| - | Nguyên giá | 228 | | 88.783.151.938 | 88.783.151.938 |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (7.421.031.860) | (7.143.920.264) |
| III | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - | Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 16.318.130.913 | 16.729.267.566 |
| 1 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 16.318.130.913 | 16.729.267.566 |
| V | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 14 | 91.191.000.000 | 90.799.282.000 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 251 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 41.191.000.000 | 41.191.000.000 |
| 4 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | (391.718.000) |
| 5 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.157.642.510 | 1.272.493.735 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 1.157.642.510 | 1.272.493.735 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3 | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4 | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5 | Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| | CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.980.970.588.398 | 2.201.123.915.116 |
| TT | Nguồn vốn | Mã số | Thuyết minh | | |
| C | NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1.274.657.514.555 | 1.511.965.543.099 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.267.308.488.616 | 1.504.530.380.207 |
| 1 | Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 513.520.670.526 | 565.811.467.539 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 26.643.079.534 | 58.970.099.653 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 6.525.415.462 | 6.078.627.049 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 15.400.886.461 | 32.108.918.012 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 33.027.807.843 | 54.228.776.686 |
| 6 | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7 | Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 136.183.539 | 116.767.051 |
| 9 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 13.783.634.159 | 14.717.367.727 |
| 10 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 633.008.062.908 | 741.233.763.905 |
| 11 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 14.496.210.032 | 13.037.500.878 |
| 12 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 10.766.538.152 | 18.227.091.707 |
| 13 | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II | Nợ dài hạn | 330 | | 7.349.025.939 | 7.435.162.892 |
| 1 | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2 | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3 | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4 | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5 | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7 | Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 1.147.800.665 | 1.147.800.665 |

0068337
 CÔNG T
 Ồ PHẢ
 THÔNG-T
 BƯU ĐIỆN
 TRUNG

| | | | | | |
|-----------|---|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9 | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10 | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12 | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 6.201.225.274 | 6.287.362.227 |
| 13 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 706.313.073.843 | 689.158.372.017 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 706.313.073.843 | 689.158.372.017 |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 321.850.000.000 | 321.850.000.000 |
| - | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 321.850.000.000 | 321.850.000.000 |
| - | Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.512.000.000 | 2.512.000.000 |
| 3 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4 | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5 | Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 96.915.896.964 | 96.915.896.964 |
| 9 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 285.035.176.879 | 267.880.475.053 |
| - | LNST chưa phân phối L/K đến cuối kỳ trước | 421a | | 267.880.475.053 | 201.878.051.065 |
| - | LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 17.154.701.826 | 66.002.423.988 |
| 12 | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1 | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| | CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.980.970.588.398 | 2.201.123.915.116 |



Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Sơn

Tổng giám đốc



Hà Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Luỹ kế từ đầu năm | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 627.623.119.624 | 228.008.667.491 | 627.623.119.624 | 228.008.667.491 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | 23 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02) | 10 | | 627.623.119.624 | 228.008.667.491 | 627.623.119.624 | 228.008.667.491 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 585.974.585.852 | 202.597.677.436 | 585.974.585.852 | 202.597.677.436 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11) | 20 | | 41.648.533.772 | 25.410.990.055 | 41.648.533.772 | 25.410.990.055 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 5.703.358.387 | 8.417.987.566 | 5.703.358.387 | 8.417.987.566 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 12.735.224.846 | 16.415.363.215 | 12.735.224.846 | 16.415.363.215 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 9.615.792.878 | 12.139.022.003 | 9.615.792.878 | 12.139.022.003 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 27 | 5.940.208.530 | 3.150.017.551 | 5.940.208.530 | 3.150.017.551 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 27 | 8.322.427.538 | 7.781.643.951 | 8.322.427.538 | 7.781.643.951 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 20.354.031.245 | 6.481.952.904 | 20.354.031.245 | 6.481.952.904 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 267.102.192 | 2.143.568.909 | 267.102.192 | 2.143.568.909 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 212.974.941 | 788.321.971 | 212.974.941 | 788.321.971 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 54.127.251 | 1.355.246.938 | 54.127.251 | 1.355.246.938 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 20.408.158.496 | 7.837.199.842 | 20.408.158.496 | 7.837.199.842 |
| 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 3.253.456.670 | - | 3.253.456.670 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52) | 60 | | 17.154.701.826 | 7.837.199.842 | 17.154.701.826 | 7.837.199.842 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 533 | 244 | 533 | 244 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | - | - | - | - |

Người lập biểu



Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SON

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Tổng giám đốc



HÀ THANH HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính:

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh. | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 20.408.158.496 | 7.837.199.842 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 2.467.839.513 | 1.894.145.309 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (391.718.000) | |
| - (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục | 04 | | 101.595.074 | (2.595.704.098) |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (5.551.244.212) | (8.407.971.629) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 9.615.792.878 | 12.139.022.003 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 26.650.423.749 | 10.866.691.427 |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | | (95.605.218.180) | 184.666.656.296 |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | | 227.842.444.849 | 32.013.979.869 |
| - (Tăng), giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu | 11 | | (99.687.995.506) | (212.142.117.063) |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 | | (345.434.813) | (1.013.521.619) |
| - (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8.216.827.567) | (9.287.792.419) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4.638.922.422) | (15.561.294.238) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (7.460.553.555) | (2.210.837.668) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 38.537.916.555 | (12.668.235.415) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 411.136.653 | (10.000.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | (545.454) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.382.915.445 | 7.831.552.851 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 5.794.052.098 | 7.821.007.397 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 233.428.836.135 | 217.093.651.646 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (341.654.537.132) | (395.459.210.058) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (21.947.278.045) | 16.282.172.940 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (130.172.979.042) | (162.083.385.472) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (85.841.010.389) | (166.930.613.490) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 290.684.575.150 | 343.272.144.247 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 204.843.564.761 | 176.341.530.757 |

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Ngọc Sơn

Hà Nội ngày 28 tháng 4 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]

Hà Thanh Hải



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC Quý 1 Năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 17 vào ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động trong Công ty tại ngày 31/03/2021 là 468 người (tại ngày 31/12/2020 là 457 người)

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc;

- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông)
- Công thông tin (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí).

Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là Công ty con của Công ty

Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán độc lập.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2021

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Theo đó, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Khung khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

| | <u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm) |
|-----------------------|---------------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 05 |
| Phương tiện vận tải | 06 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 07 |
| Tài sản cố định khác | 03 - 05 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả trong kỳ là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả tại 31/03/2021 là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng | 154.843.564.761 | 110.684.575.150 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 50.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống. | | |
| Cộng | <u>204.843.564.761</u> | <u>290.684.575.150</u> |

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng | 152.386.036.687 | 474.932.483.644 |
| Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | 160.460.502.394 | 186.586.789.518 |
| BQLDA đầu tư XD và mua sắm tập trung - Bộ tài chính | 7.394.258.800 | 20.705.894.000 |
| Công ty Công nghệ thông tin VNPT- Chi nhánh TĐBCVTN | 358.776.738.364 | |

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tập đoàn công nghiệp - viễn thông quân đội | 380.273.354.897 | 249.528.966.215 |
| Tổng Công ty Truyền Thông | 8.388.115.803 | 24.530.631.536 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 13.677.840.000 | |
| Công ty CP đầu tư Kỹ Thuật Số Việt | 8.958.043.212 | 0 |
| Các đối tượng khác | 68.981.335.794 | 109.591.751.104 |
| Cộng | 1.159.296.225.951 | 1.065.876.516.017 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG TÂM NHÌN ATNIB LIMITED | 2.104.551.000 | 2.104.551.000 |
| Công ty Cổ phần Công trình Viettronics | 1.563.439.335 | 2.311.540.920 |
| Công ty CP IBS M&E | 4.661.203.691 | 1.621.152.265 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN DZĨ AN | | 0 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp An toàn Unitek | 3.203.205.627 | 2.807.200.000 |
| Các đối tượng khác | 4.482.667.414 | 3.203.205.627 |
| Cộng | 16.015.067.067 | 13.917.384.577 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác | 32.203.568.895 | 7.993.611.675 |
| Lãi dự thu | 510.630.137 | 342.301.370 |
| Tiền thuế TNCN | | |
| Tạm ứng | 2.355.709.643 | 3.301.294.496 |
| Cổ tức | 20.499.338.456 | 0 |
| Ký cược, ký quỹ | 387.759.990 | 388.747.790 |
| Các khoản phải thu khác | 8.450.130.669 | 3.961.268.019 |
| Phải thu dài hạn | 352.964.099 | 352.964.099 |
| Ký cược, ký quỹ | 352.964.099 | 352.964.099 |
| Cộng | 32.556.532.994 | 8.346.575.774 |

8. NỢ XẤU

Đơn vị: VND

| Tên đơn vị | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | | Đơn vị: VND |
|-------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | |
| Công | - | - | - | - | - |
| | - | - | - | - | - |

9. HÀNG TỒN KHO

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <u>1. Hàng tồn kho</u> | <u>294.628.255.472</u> | <u>522.470.700.321</u> |
| Hàng mua đang đi đường | | 0 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 122.522.931 | 630.955.773 |
| Công cụ, dụng cụ | 41.838.923 | 50.460.537 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 197.353.752.104 | 500.649.383.862 |
| Thành phẩm | 164.641.654 | 165.625.936 |
| Hàng hóa | 96.945.499.860 | 20.974.274.213 |
| <u>2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)</u> | <u>(931.221.645)</u> | <u>(931.221.645)</u> |
| <u>Cộng</u> | <u>293.697.033.827</u> | <u>521.539.478.676</u> |

(i) Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <u>Ngắn hạn</u> | <u>8.968.054.473</u> | <u>8.507.768.435</u> |
| Chi phí chờ kết chuyển | 8.968.054.473 | 8.507.768.435 |
| <u>Dài hạn</u> | <u>1.157.642.510</u> | <u>1.272.493.735</u> |
| Phân bổ công cụ dụng cụ (trên 1 năm) | 1.157.642.510 | 1.272.493.735 |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản có định khác | Công |
|----------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 44.039.435.893 | 67.198.440.650 | 11.694.023.902 | 10.413.880.096 | 66.150.727.257 | 199.496.507.798 |
| Mua sắm thiết bị | - | - | - | - | - | - |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | <u>44.039.435.893</u> | <u>67.198.440.650</u> | <u>11.694.023.902</u> | <u>10.413.880.096</u> | <u>66.150.727.257</u> | <u>199.496.507.798</u> |
| HAO MÓN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 17.317.828.921 | 44.567.312.159 | 7.657.847.206 | 7.796.580.365 | 64.832.729.769 | 142.172.298.434 |
| Trích khấu hao | 485.273.920 | 1.019.718.830 | 176.388.372 | 284.469.624 | 224.877.171 | 2.190.727.917 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | <u>17.803.102.841</u> | <u>45.587.030.989</u> | <u>7.834.235.578</u> | <u>8.081.049.989</u> | <u>65.057.606.940</u> | <u>144.363.026.365</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số cuối kỳ | <u>26.236.333.052</u> | <u>21.611.409.661</u> | <u>3.859.788.324</u> | <u>2.332.830.107</u> | <u>1.093.120.317</u> | <u>55.133.481.447</u> |
| Số đầu kỳ | <u>26.721.606.972</u> | <u>22.631.128.491</u> | <u>4.036.176.696</u> | <u>2.617.299.731</u> | <u>1.317.997.488</u> | <u>57.324.209.364</u> |

Đơn vị: VND

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNHĐơn vị: VND
Cộng

| | Phần mềm máy tính | Quyền sử dụng đất | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số đầu kỳ | 14.718.303.914 | 74.064.848.024 | 88.783.151.938 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | | 0 | 0 |
| Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 |
| Số cuối kỳ | 14.718.303.914 | 74.064.848.024 | 88.783.151.938 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số đầu kỳ | 7.143.920.264 | 0 | 7.143.920.264 |
| Trích khấu hao | 277.111.596 | 0 | 277.111.596 |
| Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 |
| Số cuối kỳ | 7.421.031.860 | 0 | 7.421.031.860 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số đầu kỳ | 7.574.383.650 | 74.064.848.024 | 81.639.231.674 |
| Số cuối kỳ | 7.297.272.054 | 74.064.848.024 | 81.362.120.078 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2021 là 6.959.179.200 VNĐ (Tại ngày 31/03/2020 là 6.959.179.200 VNĐ).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 16.318.130.913 | 16.729.267.566 |
| Chi phí hoàn thiện trụ sở tại văn phòng TP Hồ Chí Minh | 33.972.052 | 33.972.052 |
| Xây dựng cơ bản hoạt động Inbuilding | 92.586.728 | 92.586.728 |
| Dự án MobileID cho Vinaphone | 8.315.334.449 | 8.315.334.449 |
| Hệ thống Camera thông minh tại quận Tân Phú | 6.308.951.672 | 6.308.951.672 |
| Công trình khác | 1.567.286.012 | 1.978.422.665 |

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Số đầu kỳ | | Giá trị hợp lý |
|---|------------------|-----|----------------|----------------|----------------|------------------|----------------|
| | Giá trị dư phòng | (i) | | | Giá gốc | Giá trị dư phòng | |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | (i) | 91.191.000.000 | (i) | 91.191.000.000 | 391.718.000 | (i) |
| Đầu tư vào Công ty con | - | (i) | 50.000.000.000 | (i) | 50.000.000.000 | - | (i) |
| Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện | - | (i) | 50.000.000.000 | (i) | 50.000.000.000 | - | (i) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | - | (i) | 41.191.000.000 | (i) | 41.191.000.000 | 391.718.000 | (i) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt | - | (i) | 20.000.000.000 | (i) | 20.000.000.000 | - | (i) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà nội | - | (i) | 12.000.000.000 | (i) | 12.000.000.000 | - | (i) |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam | - | (i) | 5.366.000.000 | (i) | 5.366.000.000 | 391.718.000 | 4.974.282.000 |
| Công ty Cổ phần ITTA | - | (i) | 3.200.000.000 | (i) | 3.200.000.000 | - | (i) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông | - | (i) | 625.000.000 | (i) | 625.000.000 | - | (i) |

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ).

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/03/2021 như sau:

| hoạt động | Nơi thành lập và | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền BQ năm giữ | Hoạt động chính |
|---|------------------|--------------|------------------------|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện | TP Hà Nội | 100% | 100% | HD trung gian TT |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt | TP Hà Nội | 19% | 19% | Thương mại |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ KT VT HN | TP Hà Nội | 15% | 15% | Dịch vụ viễn thông |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam | Bình Dương | 1,00% | 1,00% | Dịch vụ viễn thông |
| Công ty Cổ phần ITTA | TP HCM | 16% | 16% | Dịch vụ viễn thông |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông | TP Hà Nội | 2,50% | 2,50% | Dịch vụ viễn thông |

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Công ty con là Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện được thành lập từ ngày 08/09/2016. Trong năm 2018, Công ty có khoản vay Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh 001/2017/CTIN-CTINPay ngày 10/07/2017, PL01 vay ngày 10/07/2018, PL02 vay ngày 11/07/2019, PL03 vay ngày 10/07/2020, thời gian vay 12 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | 513.520.670.526 | 565.811.467.539 |
| STAR EXCELLENCE | 14.145.848.958 | 10.297.991.993 |
| ATNIB LIMITED | 14.383.533.769 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt | 267.818.452.476 | 123.347.027.667 |
| Ericsson AB | 34.457.369.765 | 34.524.291.717 |
| Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam | 105.201.995.393 | 141.551.488.181 |
| NUTEK TELECOM | 4.793.740.468 | 5.896.223.006 |
| Cty TNHH Phân Phối SYNEX FPT | | 23.544.120.600 |
| CÔNG TY TNHH ACE ANTENNA | 21.061.677.412 | 54.200.730.031 |
| Công ty cổ phần Công nghệ Kỹ thuật số - HITD | 586.058.000 | 91.859.420.400 |
| Các đối tượng khác | 51.071.994.285 | 80.590.173.944 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 26.643.079.534 | 58.970.099.653 |
| Ban QL dự án đầu tư xây dựng khu vực quận Tân Phú | 4.221.865.000 | 4.221.865.000 |
| Ban quản lý dự án ODA thành phố Cần Thơ | 981.000.000 | 981.000.000 |
| CT CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM | 2.596.723.593 | 2.596.723.593 |
| Ngân hàng Quân Đội | 8.233.800.300 | 0 |
| Công ty Sao Bắc Đẩu | 74.452.950 | 0 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và truyền thông (Infonet) | 709.817.191 | 0 |
| Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh | 5.712.420.500 | 5.712.420.500 |
| Cục Bưu điện Trung Ương | | 5.339.760.360 |
| Công ty Công nghệ thông tin VNPT | | 36.698.870.200 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | | 3.419.460.000 |
| Cty CP phát triển công nghệ viễn thông - tin học Sun Việt | 1.200.000.000 | |
| Cục công nghệ thông tin - Kho bạc nhà nước | 2.913.000.000 | |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 6.525.415.462 | 6.078.627.049 |
| Thuế GTGT phải nộp | 2.999.597.463 | 704.150.059 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.253.456.670 | 4.638.922.422 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 272.361.329 | 735.554.568 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 33.027.807.843 | 54.228.776.686 |
| Trích trước chi phí thuê ngoài các dự án | 29.075.667.066 | 51.538.282.020 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 3.952.140.777 | 2.553.175.466 |
| Chi phí trích trước khác | | 137.319.200 |

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 13.783.634.159 | 14.717.367.727 |
| Kinh phí công đoàn | 2.677.864.481 | 2.487.173.920 |
| Bảo hiểm xã hội | 121.599.370 | 0 |
| Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân | | 2.305.519.598 |
| Tạm ứng | 445.876.757 | 0 |
| Cổ tức phải trả | | 1.447.939.589 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | | 1.058.978.496 |
| Các khoản phải trả khác | 10.538.293.551 | 7.417.756.124 |
| Dài hạn | 1.147.800.665 | 1.147.800.665 |
| Nhận ký quỹ dài hạn | 1.147.800.665 | 1.147.800.665 |



20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | Số đầu kỳ | Giảm | Tăng | Số cuối kỳ |
|---|------------------|-----------------|-----------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện (v) | 741.233.763.905 | 341.654.537.132 | 233.428.836.135 | 633.008.062.908 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (i) | 50.000.000.000 | | | 50.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam (VIB) (vi) | 415.401.228.634 | 83.528.962.192 | 169.198.629.999 | 501.070.896.441 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (ii) | 25.853.535.756 | 25.853.535.756 | | 0 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iv) | 233.525.780.494 | 223.716.819.096 | 38.727.188.347 | 48.536.149.745 |
| | 16.453.219.021 | 8.555.220.088 | 25.503.017.789 | 33.401.016.722 |

(i) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ký ngày 17/09/2020 với hạn mức là 980.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 9 tháng, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân/Thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số KH2-190271/HĐCTD.CRC ký ngày 02/01/2020 với hạn mức: 1.300.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, mục đích tài trợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh truyền thông (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/Thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ký ngày 31/12/2020 sửa đổi " Thời hạn Hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn là: từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 01/04/2021."

(iv) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2309/2020/204/HĐTDHM-CTIN ký ngày 23/09/2020 với hạn mức là 800.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay xác định theo từng lần nhận nợ nhưng không được vượt quá thời hạn chung, lãi suất thả nổi.

(v) Khoản vay Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện theo hợp đồng vay vốn kinh doanh 001/2017/CTIN-CTINPay ký ngày 10/07/2017, số tiền vay ban đầu 45.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 6,5%/năm. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/07/2018, tăng gốc vay (nhập lãi vào gốc) thành 47.925.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, hợp đồng tự gia hạn cho các năm tiếp theo, lãi suất vay 6,4%/năm. Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 11/07/2019, tăng gốc vay thành 50.992.200.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 6,5%/năm. Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 10/07/2020, điều chỉnh gốc vay về 50.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm

(vi) Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 1258974.19 ký ngày 12/12/2019 với hạn mức là 100.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/Thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp. Đang làm thủ tục cấp hợp đồng tín dụng mới.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ Đầu tư Phát triển | Quỹ Dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|---|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 321.850.000.000 | 2.512.000.000 | 96.915.896.964 | - | 258.634.072.720 | 679.911.969.684 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 66.002.423.988 | 66.002.423.988 |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | (48.277.500.000) | (48.277.500.000) |
| Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi | - | - | - | - | (8.530.579.502) | (8.530.579.502) |
| Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | 101.699.490 | 101.699.490 |
| Nộp thuế 2018, 2019 | - | - | - | - | (49.641.643) | (49.641.643) |
| Số dư đầu kỳ | 321.850.000.000 | 2.512.000.000 | 96.915.896.964 | - | 267.880.475.053 | 689.158.372.017 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 17.154.701.826 | 17.154.701.826 |
| Số dư cuối kỳ | 321.850.000.000 | 2.512.000.000 | 96.915.896.964 | - | 285.035.176.879 | 706.313.073.843 |

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 19/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 về phương án phân phối lợi nhuận của năm 2019:
- Chi trả cổ tức năm 2019 (15% Vốn điều lệ tương ứng 1.000 VND/CP) tương đương: 48.277.500.000 VND.
 - Trích lập Quỹ khen thưởng Phúc lợi là: 8.530.579.502 VND.
 - Giảm thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2019 so với mức đã trích (theo tỷ lệ hoàn thành lợi nhuận sau thuế) là 101.699.490 VND.

Đơn vị: VND

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-------------------|------------------------|------------------------|
| - Cổ đông tổ chức | 104.822.960.000 | 104.822.960.000 |
| - Cổ đông cá nhân | 217.027.040.000 | 217.027.040.000 |
| | 321.850.000.000 | 321.850.000.000 |

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

| | Kỳ này Cổ phiếu | Kỳ trước Cổ phiếu |
|---|--------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32.185.000 | 32.185.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32.185.000 | 32.185.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 32.185.000 | 32.185.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32.185.000 | 32.185.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 32.185.000 | 32.185.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng): | 10.000.000 | 10.000.000 |

Cổ tức

Trong Quý 1 năm 2021, Công ty đã thực tế chi trả cổ tức năm 2020 cho các cổ đông với tổng số tiền là 21.947.278.045 VND.

22. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>01/01/2021 - 31/03/2021</u> | <u>01/01/2020 - 31/03/2020</u> |
|----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 592.875.118.644 | 196.472.805.887 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 34.748.000.980 | 31.535.861.604 |
| Cộng | 627.623.119.624 | 228.008.667.491 |

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <u>01/01/2021 - 31/03/2021</u> | <u>01/01/2020 - 31/03/2020</u> |
|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | | |
| Giảm giá hàng bán | | |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>01/01/2021 - 31/03/2021</u> | <u>01/01/2020 - 31/03/2020</u> |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa thiết bị | 554.148.623.550 | 179.290.026.477 |
| Giá vốn dịch vụ | 31.825.962.302 | 23.307.650.959 |
| Cộng | 585.974.585.852 | 202.597.677.436 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>01/01/2021 - 31/03/2021</u> | <u>01/01/2020 - 31/03/2020</u> |
|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 1.381.844.212 | 1.928.247.511 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 152.114.175 | 34.540.055 |
| Cổ tức được chia | 4.169.400.000 | 6.455.200.000 |
| Cộng | 5.703.358.387 | 8.417.987.566 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>01/01/2021 - 31/03/2021</u> | <u>01/01/2020 - 31/03/2020</u> |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay | 9.615.792.878 | 12.108.747.732 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 102.049.471 | 2.085.125.669 |
| Lãi chậm trả, phí LC ngân hàng, bảo lãnh | 3.409.100.497 | 2.221.489.814 |
| Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính | (391.718.000) | |
| Cộng | 12.735.224.846 | 16.415.363.215 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>01/01/2021 - 31/03/2021</u> | <u>01/01/2020 - 31/03/2020</u> |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 2.678.290.673 | 2.454.233.134 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 24.540.316 | 43.068.676 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 8.238.636 | 43.347.932 |
| Chi phí bảo hành | 2.144.674.204 | (262.076.659) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 390.848.106 | 335.498.894 |

| | | |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí bằng tiền khác | 693.616.595 | 535.945.574 |
| Cộng | 5.940.208.530 | 3.150.017.551 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 01/01/2021 - 31/03/2021 | 01/01/2020 - 31/03/2020 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.714.439.626 | 4.445.290.761 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 24.611.975 | 0 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 90.609.291 | 94.183.385 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 528.932.665 | 389.365.369 |
| Thuế, phí và lệ phí | 111.384.949 | 61.624.636 |
| Chi phí dự phòng | | - |
| Hoàn nhập dự phòng | | 0 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 319.880.314 | 839.637.395 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.532.568.718 | 1.951.542.405 |
| Cộng | 8.322.427.538 | 7.781.643.951 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 01/01/2021 - 31/03/2021 | 01/01/2020 - 31/03/2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 20.408.158.496 | 7.837.199.842 |
| 1. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (4.140.875.050) | (9.322.670.757) |
| (Lãi)/Lỗ CLTG đánh giá tiền và phải thu kỳ này | 101.595.074 | (2.595.704.098) |
| Lãi/(Lỗ) CLTG đánh giá tiền và phải thu kỳ trước | (286.390.874) | (500.366.659) |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế (i) | (4.169.400.000) | (6.455.200.000) |
| Cộng: Chi phí không được trừ | 213.320.750 | 228.600.000 |
| 2. Thu nhập chịu thuế | 16.267.283.446 | (1.485.470.915) |
| 3. Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| 4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.253.456.670 | - |
| i. Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư tài chính dài hạn. | | |

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực Viễn thông Tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

30. THÔNG TIN KHÁC

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán tổng hợp là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

Hà Thanh Hải